

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN XUÂN TRƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số: 1036 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2025 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú	
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK		CSD	Từ		Thửa
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
TỔNG (A+B)																																		
A	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và cả công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			179,33	-	179,33	128,34	2,99	1,06	3,34	0,77	0,30	0,42	20,77	10,14	-	1,18	0,05	0,01	0,58	0,48	0,11	0,07	5,83	0,21	0,07	1,90	0,03	0,65	0,08				
I	Danh mục dự án thu hồi đất			171,16	-	171,16	124,64	1,51	0,70	1,94	0,77	0,30	-	20,61	10,07	-	0,68	-	0,01	0,58	0,48	0,11	0,01	5,83	0,21	0,07	1,90	0,02	0,65	0,07				
1	Đất an ninh			0,55		0,55	0,46	0,07	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,20	0,20		0,20	0,18							0,02																	xã Xuân Ninh	15; (22)	304, 288, 316, 317, 318; (15)	- NQ số 46/NQ-HĐND ngày 24/4/2023, số 01/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh - QĐ phê duyệt DA số 85/QĐ-UBND ngày 20/05/2024 của UBND tỉnh;
	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15	0,15		0,15	0,08	0,07																							xã Xuân Phú	6B	265, 268	- NQ chủ trương số 03/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ thu hồi số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	CAN	0,20	0,20		0,20	0,20																								TT. Xuân Trường	7	116, 117	- NQ số 46/NQ-HĐND ngày 24/4/2023, số 01/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh - QĐ phê duyệt DA số 85/QĐ-UBND ngày 20/05/2024 của UBND tỉnh;
2	Đất ở			29,41		29,41	25,18	0,11	-	0,93	-	-	-	1,53	1,39	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-			
2.1	Đất ở tại nông thôn			20,61		20,61	17,38	0,11	-	0,93	-	-	-	1,03	0,89	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-			
a	Xây dựng khu dân cư tập trung			17,35		17,35	14,59	0,05	-	0,93	-	-	-	0,95	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Xuân Bắc, xã Trà Lũ, huyện Xuân Trường	ONT	3,50	3,50		3,50	3,20							0,15	0,15																xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	6 (tò 23 mới)	210, 233, 234, 235, 249, 250, 280, 281, 282, 283, 356, 357, 359, 360	- NQ thu hồi đất số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 87/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 56/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh;
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Xuân Đài, xã Xuân Giang, huyện Xuân Trường	ONT	2,02	2,02		2,02	1,95							0,04	0,03																xã Xuân Giang (Xuân Đài)	78 (27 cũ); 74 (23 cũ)	17, 31, 32, 35, 36, 61, 64; (134, 137, 166, 167, 169)	- NQ thu hồi đất số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 86/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 33/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh;

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú					
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa	
	Xây dựng Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	ONT	4,50	2,00		2,00	1,79							0,16	0,05															xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	6	42 - 59; 89,90 (Bản đồ dồn điền là thửa 42, 50, 45, 46, 54 - 59, 89)	- NQ thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (sửa tên dự án); - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 31/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 1297/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh;		
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Xuân Tiến xã Xuân Phúc, huyện Xuân Trường	ONT	5,37	5,37		5,37	3,84			0,93				0,30	0,30																xã Xuân Phúc (Xuân Tiến)	48 (4 cũ)	300 - 319, 432, 433	- NQ thu hồi đất số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 84/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh;	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường	ONT	2,30	2,30		2,30	1,90							0,20	0,20																xã Xuân Thành	11	184 - 195, 238 - 240, 243 - 245	- NQ thu hồi đất số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 85/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 1777/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh;	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	ONT	2,16	2,16		2,16	1,91	0,05						0,10	0,10																	xã Xuân Vinh	8; (9)	1-6, (72, 73, 74, 76, 77, 78)	- NQ CMD số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; - NQ thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 78/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 1173/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh; - Giám diện tích 2,21ha xuống 2,16 ha phù hợp với DCQH
b	Tái định cư và đầu giá QSDD			3,26		3,26	2,79	0,06	-	-	-	-	-	0,08	0,06	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-						
	Xã Xuân Giang			1,08		1,08	0,97	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-						
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDD (Vị trí 3)	ONT	0,20	0,20		0,20	0,13																				0,07			xã Xuân Giang (Xuân Dải)	55 (4 cũ)	41, 42, 75 - t/ư: 221 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Dải)	- NQ thu hồi đất số 08/NQ- HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh; - NQ CMD 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 - Phục vụ GPMB cao tốc;		
	Tái định cư và đầu giá QSDD (Vị trí 1)	ONT	0,08	0,08		0,08	0,08																								xã Xuân Giang (Xuân Phong)	10	14-1, 14-2, 14-3, 14-4 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;	
	Tái định cư và đầu giá QSDD (Vị trí 6)	ONT		0,18		0,18	0,18																								xã Xuân Giang (Xuân Phong)	15	16	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh - Giám diện tích từ 0,35 ha xuống 0,18 ha phù hợp với DCQH	
	Tái định cư và đầu giá QSDD (Vị trí 8)	ONT		0,29		0,29	0,29																								xã Xuân Giang (Xuân Phong)	9	125 (tương ứng thửa 125-1 đến 125-7 Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;	

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 9)	ONT		0,26		0,26	0,22							0,02	0,02															xã Xuân Giang (Xuân Phong)	9	126, 141 (tương ứng thửa 126-1 đến 126-7, 141-1, 141-2 Bản đồ ĐDDT xã Xuân Phong)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;	
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 10)	ONT	0,07	0,07		0,07	0,07																								xã Xuân Giang (Xuân Phong)	18	141 bản đồ địa chính năm 1997 (tương ứng thửa 356-6 bản đồ ĐDDT xã Xuân Phong)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Xã Xuân Hồng	ONT		0,65		0,65	0,55	0,06	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 2)	ONT	0,81	0,42		0,42	0,38							0,03	0,01																xã Xuân Hồng	46	80, 84, 85, 91 (tương ứng thửa 110-1, 110-2, 110-3, 110-4, 110-5, 110-6, 110-7, 110-8, 110-9, 110-10, 110-11, 109-1, 109-2 Bản đồ ĐDDT xã Xuân Hồng)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 3)	ONT	0,23	0,23		0,23	0,17	0,06																							xã Xuân Hồng	48	244, 258	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh
	Xã Xuân Ngọc	ONT		0,84		0,84	0,80	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 1)	ONT		0,42		0,42	0,40							0,01	0,01																xã Xuân Ngọc	1	2-1; 2-2; 2-3; 2-4 (Bản đồ ĐDDT xã Xuân Ngọc)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 2)	ONT		0,42		0,42	0,40							0,01	0,01																xã Xuân Ngọc	1	3-3; 3-4; 3-5; 3-6; 3-7; 3-8 (Bản đồ ĐDDT xã Xuân Ngọc)	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Xã Xuân Tân	ONT		0,39	-	0,39	0,37	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tái định cư phân tán và đầu giá QSDĐ (Vị trí 2)	ONT	0,39	0,39		0,39	0,37							0,01	0,01																xã Xuân Tân	8	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 08/NQ- HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh; - NQ số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - Phục vụ GPMB cao tốc;
	Xã Xuân Thành	ONT		0,30		0,30	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú					
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa	
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ (Vị trí 1)	ONT	0,3	0,30		0,30	0,10									0,20														xã Xuân Thành	18	54, 55, 60	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
2.2	Đất ở tại đô thị			8,80		8,80	7,80	-	-	-	-	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư, khu dân cư tập trung tại Tổ 7, thị trấn Xuân Trường	ODT	8,80	8,80		8,80	7,80							0,50	0,50															TT. Xuân Trường	31; (32)	4, 6, 7, 8; (42 - 59)	- NQ thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 719/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Nam Định		
3	Đất công trình giao thông			137,85		137,85	96,56	1,16	0,64	0,93	0,77	0,30	-	19,03	8,68	-	0,13	-	0,01	0,58	0,48	-	0,01	5,83	0,21	-	1,90	-	0,56	0,07					
	Dự án đường cao tốc Ninh Bình Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình)	DGT	75,74	75,74		75,74	55,77	1,16	0,54	0,33	0,77	-	-	7,23	6,27	-	0,13	-	-	0,58	0,48	-	0,01	1,39	-	-	1,01	-	-	0,07	xã Xuân Hồng, xã Xuân Ngoc, Xuân Giang (Xuân Đài, Xuân Thủy, Xuân Phong), xã Xuân Tân, xã Xuân Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ phê duyệt chủ trương số 1680/QĐ-TTg ngày 25/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ; - QĐ phê duyệt DA số 1799/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Thái Bình;	
	Đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	DGT	5,00	5,00		5,00	4,67								0,30													0,03			xã Xuân Ninh	48; (51); (52)	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 61/NQ -HĐND ngày 02/12/2021 - NQ chủ trương số 09/NQ-HĐND ngày 31/05/2019 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 2795/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh; - Văn bản số 367/TTg ngày 05/5/2023 của TTg chính phủ về việc CMD trồng lúa trên địa bàn tỉnh;	
	Điểm đón trả khách kinh doanh dịch vụ và bến xe tỉnh Thành Nam của Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và khoáng sản Thành Nam	DGT	2,40	2,40		2,40	2,15							0,18	0,07																xã Xuân Ninh	5	1, 2, 3, 10, 16 - 20, 44, 45, 47, 48 - 54, 83, 86, 87, 88, 168, 123	- NQ thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt chủ trương số 820/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh;	
	Mở rộng đường giao thông từ Ngã tư Xuân Tiến đi Ủy ban xã Xuân Hoà (huyện lỵ 2) Sau chùa đến đường tỉnh 489C	DGT	3,45	1,00		1,00	1,00																								xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh (1,0 ha); - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xây mới, mở rộng đường giao thông trong khu dân cư xã Xuân Hòa	DGT	1,80	1,80		1,80	1,10			0,60					0,10																	xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 116/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Xây mới, mở rộng đường giao thông trong khu dân cư xã Xuân Kiên	DGT	0,82	0,82		0,82	0,80								0,02																	xã Xuân Phúc (Xuân Kiên)	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 116/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Nâng cấp đoạn đường từ cầu Kiểm đến nhà văn hóa tổ 1 và cầu huyện đi cầu lò gạch, thị trấn Xuân Trường	DGT	0,29	0,29		0,29	0,29																									TT. Xuân Trường	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Đất công trình thủy lợi			0,24		0,24	0,00	0,17	0,02	0,01	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-					
	Xây dựng mới Công Sở 7 tại K194+841 đê Hữu Hồng huyện Xuân Trường	DTL	0,09	0,09		0,09		0,07																				0,02				xã Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
	Xây dựng mới Công An Phú tại K3+170 đê Tà Ninh huyện Xuân Trường	DTL	0,15	0,15		0,15		0,10	0,02	0,01				0,02																xã Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ phê duyệt dự án số 3231/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/8/2022 của Bộ NN&PTNT;	
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			1,30		1,30	1,16	-	0,04	0,06	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-				
	Mở rộng trường tiểu học Khu B	DGD	0,16	0,16		0,16	0,06		0,04	0,06																				xã Thọ Nghiệp	11	231, 235, 237 - 240	- NQ thu hồi số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xây dựng mới trường mầm non xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	DGD	1,02	0,64		0,64	0,60							0,01											0,03						xã Trà Lũ (Xuân Phương)	9	1, 2, 3, 102, 97, 147, 148	- NQ thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; - NQ chủ trương số 44/NQ- HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ phê duyệt DA số 1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh;
	Xây dựng Trường Mầm non Xuân Kiên, xã Xuân Phúc huyện Xuân Trường	DGD	0,5	0,50		0,50	0,50																								xã Xuân Phúc (Xuân Kiên)	23 (4 cũ)	186, 187, 188, 342, 343, 189	- NQ thu hồi đất số 79/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - QĐ chủ trương số 1470/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh;
6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			1,28	-	1,28	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Xây dựng xuất tuyến 22kV các lộ TBA 110 kV Xuân Trường	DNL	0,21	0,21		0,21	0,21																								xã Xuân Thương, xã Xuân Thành, xã Xuân Châu, Xuân Giang (Xuân Đài, Xuân Phong), xã Xuân Phú, xã Xuân Tân, Trà Lũ (Xuân Phương), xã Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Xây dựng DZ và TBA 110kV Xuân Trường	DNL	3,14	1,07		1,07	1,07																								xã Xuân Hồng, xã Xuân Ngọc, xã Xuân Thương	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 110/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh;
7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			0,35		0,35		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Xây dựng mới công trình nghĩa trang liệt sĩ khu vực An Cư xã Xuân Vinh	NTD	0,35	0,35		0,35											0,35														xã Xuân Vinh	4	9	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
8	Đất cơ sở tín ngưỡng			0,18		0,18		-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	0,04	-	-	0,02	-					
	Xây dựng Đình làng Trà Lũ Trung xã Xuân Trung	TIN	0,17	0,17		0,17																0,11			0,04			0,02			xã Trà Lũ (Xuân Trung)	32 (4 cũ)	239, 248, 249	- NQ thu hồi đất số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01		0,01				0,01																					xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	15	78	- NQ thu hồi số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - Phục vụ GPMB đường bộ;
II	Danh mục dự án chuyển mục đích			3,94		3,94	3,70	-	-	0,01	-	-	-	0,15	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đất ở			1,37		1,37	1,35	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Đất ở tại nông thôn			1,27		1,27	1,25	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
a	Tái định cư phân tán			0,83	-	0,83	0,82	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Xã Xuân Phúc			0,18		0,18	0,17	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú						
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa		
	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đầu giá QSDĐ)	ONT		0,01		0,01				0,01																							- NQ CMD số 117/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh; (Đã thực hiện trong KH2024 là 0,84 ha)			
	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đầu giá QSDĐ)	ONT	0,09	0,09		0,09	0,09																										- NQ CMD số 117/NQ-HĐND ngày 03/11/2023 của HĐND tỉnh; (Đã thực hiện trong KH2024 là 0,14 ha)			
	Khu tái định cư phân tán (xóm 6)	ONT		0,08		0,08	0,08																										- NQ CMD số 80/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh; (Đã thực hiện trong KH2024 là 0,08ha)			
	Xã Xuân Tân	ONT		0,65		0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tái định cư và đầu giá QSDĐ	ONT	0,09	0,05		0,05	0,05																										- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;			
	Tái định cư phân tán và đầu giá QSDĐ (Vị trí 1)	ONT	0,20	0,20		0,20	0,20																										- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;			
	Tái định cư phân tán và đầu giá QSDĐ (Vị trí 3)	ONT	0,66	0,40		0,40	0,40																										- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;			
b	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT		0,44	-	0,44	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01					
	Xã Thọ Nghiệp	ONT		0,09		0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																											- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07	0,07		0,07	0,07																											- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
	Xã Xuân Châu			0,05	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05	0,05		0,05	0,05																											- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
	Xã Xuân Giang	ONT		0,10	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35	0,10		0,10	0,10																											- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
	Xã Xuân Ninh	ONT		0,13		0,13	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,3	0,03		0,03	0,03																											- NQ CMD số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; (KH2024 đã thực hiện 0,07 ha)		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,78	0,10		0,10	0,09																						0,01	xã Xuân Ninh	23; (24)	299; (41, 67)		- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;		
	Xã Xuân Phú	ONT		0,07		0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 8)	ONT	0,16	0,07		0,07	0,07																											- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; (trong KH2024 đã thực hiện 0,03 ha)		
1.2	Đất ở tại đô thị			0,10		0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ODT	0,70	0,10		0,10	0,10																										TT. Xuân Trường	14	28 - 31, 22 - 25	- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh;
2	Đất thương mại, dịch vụ			2,57		2,57	2,35	-	-	-	-	-	-	0,15	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Lan Chi BUSINE.SS Hà Nam	TMD	2,57	2,57		2,57	2,35							0,15	0,07																		xã Xuân Ninh	05; (06)	46 - 50, 84, 85, 124, 125, 163 - 168; (13 - 17, 23 - 28)	- NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; - QĐ số 2866/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư
III	Danh mục dự án không sử dụng đất lúa			4,23		4,23	-	1,48	0,36	1,39	-	-	0,42	0,01	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-						

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
1	Đất ở			2,83		2,83	-	0,08	0,36	1,39	-	-	0,42	0,01	-	-	0,50	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,01	-	-				
1.1	Tái định cư phân tán			0,58		0,58	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đất ở tại nông thôn			0,58		0,58	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB	ONT	0,32	0,32		0,32				0,32																				xã Xuân Giang (Xuân Thủy)	42 (15 cũ)	58	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;	
	Tái định cư phân tán và đấu giá QSDĐ	ONT	0,26	0,26		0,26											0,26														xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	11	247	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
1.2	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT		2,25		2,25	-	0,08	0,36	1,07	-	-	0,42	0,01	-	-	0,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,01	-	-				
	Đất ở tại nông thôn			2,25		2,25	-	0,08	0,36	1,07	-	-	0,42	0,01	-	-	0,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,01	-	-				
	Xã Trà Lũ	ONT		0,05		0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02	0,02		0,02				0,02																					xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	26 (9 cũ)	450	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01	0,01		0,01				0,01																					xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	24 (7 cũ)	148	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09	0,02		0,02				0,02																					xã Trà Lũ (Xuân Trung)	35 (7 cũ)	356	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Xã Xuân Giang	ONT		0,36		0,36	-	-	-	0,32	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-				
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,24	0,03		0,03							0,03																		xã Xuân Giang (Xuân Dải)	52 (1 cũ)	5	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13	0,04		0,04				0,04																					xã Xuân Giang (Xuân Phong)	8	94	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10	0,10		0,10				0,10																					xã Xuân Giang (Xuân Phong)	14	277	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02	0,02		0,02				0,02																					xã Xuân Giang (Xuân Phong)	4	62	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14	0,14		0,14				0,14																					xã Xuân Giang (Xuân Phong)	7	121	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02	0,02		0,02				0,02																					xã Xuân Giang (Xuân Thủy)	31 (4 cũ)	162	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01	0,01		0,01																	0,01								xã Xuân Giang (Xuân Thủy)	41 (14 cũ)	225	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh; - Giảm diện tích 0,02 ha xuống 0,01 ha phù hợp với DCQH
	Xã Xuân Hồng	ONT		0,15		0,15	-	-	0,14	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-				
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01	0,01		0,01							0,01																		xã Xuân Hồng	48	243	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14	0,14		0,14			0,14																						xã Xuân Hồng	34	32, 102	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Xã Xuân Ngọc	ONT		0,55		0,55	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-				
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05	0,05		0,05																	0,05								xã Xuân Ngọc	20	25	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20	0,20		0,20				0,20																					xã Xuân Ngọc	11	33 - 37	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20	0,20		0,20				0,20																					xã Xuân Ngọc	11	30 - 34	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,3	0,10		0,10				0,10																					xã Xuân Ngọc	10	28	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;
	Xã Xuân Ninh	ONT		0,09		0,09	-	-	0,07	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06	0,06		0,06			0,06																						xã Xuân Ninh	9	121	- QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Tờ	Thửa
	Công trình xây dựng trên địa hòa lực	CQP	0,14	0,14		0,14	0,14																					thị trấn Xuân Trường	33	57, 60	- NQ thu hồi số 15/NQ-HBND ngày 10/4/2025 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 16/NQ-HBND ngày 10/4/2025 của HBND tỉnh; - QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Xuân Trường về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; - Giám diện tích từ 0,22ha xuống 0,14 ha phù hợp với DCQH			
2	Đất an ninh			0,15		0,15	0,10	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-					
	Xây dựng trụ sở công an xã Xuân Vĩnh	CAN	0,15	0,15		0,15	0,10							0,01		0,02									0,02				xã Xuân Vĩnh	21	50, 78, 85, 86	- NQ thu hồi đất số 12/NQ-HBND ngày 1/3/2025 của HBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết CMD số 13/NQ-HBND ngày 1/3/2025 của HBND tỉnh Nam Định		
3	Đất ở			2,33		2,33	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đất ở tại nông thôn			2,33	-	2,33	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Tái định cư và đầu giá QSDD			2,33	-	2,33	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Xã Xuân Giang			0,69	-	0,69	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDD (vị trí 16)	ONT	0,69	0,69		0,69	0,69																					xã Xuân Giang (Xuân Thủy)	70 (19 cũ)	91, 93	- NQ thu hồi số 125/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh;			
	Xã Xuân Thành			0,72		0,72	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDD (vị trí 3)	ONT	0,72	0,72		0,72	0,72																					xã Xuân Thành	15	114, 160, 162	- NQ thu hồi số 125/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh;			
	Xã Xuân Tân		0,92	0,92	0,00	0,92	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDD (vị trí 4)	ONT	0,75	0,75		0,75	0,75																					xã Xuân Tân	8	80,132,133, 134 (tương ứng thửa 189,188, 187 bán đó ĐĐĐT)	- NQ thu hồi số 125/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh;			
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDD (vị trí 5)	ONT	0,17	0,17		0,17	0,17																					xã Xuân Tân	14	211, 212	- NQ thu hồi số 125/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HBND ngày 10/12/2024 của HBND tỉnh;			
4	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00	100,00	-	100,00	90,22	-	-	-	-	-	-	4,35	4,25	-	-	0,04	-	0,93	0,20	-	-	0,01	-	-	-	-						
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1)	SKK	100,00	100,00		100,00	90,22	-	-	-	-	-	-	4,35	4,25	-	-	0,04	-	0,93	0,20	-	-	0,01	-	-	-	-	xã Xuân Phúc (Xuân Hòa, Xuân Kiên, Xuân Tiến)	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi số 15/NQ-HBND ngày 10/4/2025 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 16/NQ-HBND ngày 10/4/2025 của HBND tỉnh; - QĐ số 882/QĐ-UBND ngày 04/04/2025 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án;		
5	Đất cụm công nghiệp			57,15	-	57,15	50,96	-	-	-	-	-	-	3,33	2,85	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Cụm công nghiệp Xuân Tiến 2, Xuân Trường	SKN	75,00	57,15		57,15	50,96							3,33	2,85			0,01										xã Xuân Phúc (xã Xuân Tiến cũ)	nhiều tờ	nhiều thửa	- NQ thu hồi số 12/NQ-HBND ngày 14/3/2025 của HBND tỉnh; - NQ CMD số 13/NQ-HBND ngày 14/3/2025 của HBND tỉnh Nam Định; - QĐ số 191/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 về việc thành lập cụm công nghiệp Xuân Tiến 2			
6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			0,84		0,84	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
	Mở rộng nghĩa trang xóm Tho Vực	NTD	0,75	0,75		0,75	0,75																									- NQ thu hồi số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - Phục vụ GPMB cao tốc		
	Mở rộng nghĩa địa thôn Trung Lễ	NTD	0,09	0,09		0,09	0,09																									- NQ thu hồi số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - Phục vụ GPMB cao tốc;		
II	Danh mục dự án chuyển mục đích			6,93	-	6,93	6,21	0,25	0,02	0,15	-	0,05	-	0,03	0,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Đất ở			6,93		6,93	6,21	0,25	0,02	0,15	-	0,05	-	0,03	0,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1	Đất ở tại nông thôn			5,96		5,96	5,24	0,25	0,02	0,15	-	0,05	-	0,03	0,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a	Tái định cư phân tán			2,08	-	2,08	1,95	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xã Xuân Giang	ONT		1,08	-	1,08	0,95	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 11)	ONT	0,60	0,60		0,60	0,56							0,02	0,02																	13,16,17,29, 41,43,161 - t/ưthửa 173, 174, 176, 181, 178, 179 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Đài)	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đấu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1)	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																										- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB (vị trí 14)	ONT	0,08	0,08		0,08	0,06							0,01	0,01																		- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - Phục vụ GPMB Đường cao tốc;	
	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB (vị trí 16)	ONT	0,07	0,07		0,07											0,07																- Phục vụ GPMB Đường cao tốc; -Giảm diện tích 0,08 ha xuống 0,07 ha phù hợp với DCQH	
	Tái định cư phân tán và đấu giá QSDĐ (vị trí 17)	ONT	0,31	0,31		0,31	0,31																										- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh; - Giảm từ 0,32 ha xuống 0,31 ha phù hợp với DCQH	
	Xã Xuân Hồng	ONT		0,30		0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 4)	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 5)	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 6)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,03																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 7)	ONT	0,05	0,05		0,05	0,05																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 8)	ONT	0,81	0,13		0,13	0,13																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 9)	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 10)	ONT	0,30	0,03		0,03	0,03																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Xã Xuân Phúc	ONT		0,20		0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ	ONT	0,20	0,20		0,20	0,20																											- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;
	Xã Xuân Tân			0,50		0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 6)	ONT	0,66	0,20		0,20	0,20																											NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của HĐND tỉnh;
	Điểm tái định cư và đấu giá QSDĐ (vị trí 7)	ONT	0,26	0,04		0,04	0,04																											NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của HĐND tỉnh;

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú	
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK
	Điểm tái định cư và đầu giá QSDĐ (vị trí 8)	ONT	0,26	0,26		0,26	0,26																					xã Xuân Tân	14	210	NQ CMD số 13/NQ-HDND ngày 14/3/2025 của HĐND tỉnh;
b	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT		3,88		3,88	3,29	0,25	0,02	0,15	-	0,05	-	-	0,01	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Xã Thọ Nghiệp	ONT		0,13		0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 2)	ONT	0,20	0,10		0,10	0,10																				xã Thọ Nghiệp	11	76	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 3)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,03																				xã Thọ Nghiệp	16	17	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Trà Lũ	ONT		0,53		0,53	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 5)	ONT	0,04	0,04		0,04	0,04																				xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	26 (9 cũ)	286	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 6)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,03																				xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	27 (10a cũ)	77	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 7)	ONT	0,15	0,15		0,15	0,15																				xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	27 (10a cũ)	138, 139	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 8)	ONT	0,04	0,04		0,04	0,04																				xã Trà Lũ (Xuân Bắc)	20 (3b cũ)	402, 403, 404	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,50	0,27		0,27	0,27																				xã Trà Lũ (Xuân Phương)	8	187, 197, 282	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Châu	ONT		0,04		0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,18	0,04		0,04	0,04																				xã Xuân Châu	21	70	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Giang	ONT		0,11		0,11	0,06	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 3)	ONT	0,16	0,11		0,11	0,06			0,05																	xã Xuân Giang (Xuân Thủy)	30 (3 cũ); 46 (19 cũ)	4; (33)	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Hồng	ONT		0,46		0,46	0,15	0,15	0,02	0,08	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,26	0,26		0,26	0,08	0,15	0,02						0,01												xã Xuân Hồng	22	397, 398, 429, 430	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 2)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,02			0,01																	xã Xuân Hồng	34	33	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 3)	ONT	0,15	0,15		0,15	0,03			0,07		0,05															xã Xuân Hồng	34	65	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 4)	ONT	0,02	0,02		0,02	0,02																				xã Xuân Hồng	52	212	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Ngọc	ONT		0,14	-	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,08	0,08		0,08	0,08																				xã Xuân Ngọc	16	18	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 2)	ONT	0,20	0,06		0,06	0,06																				xã Xuân Ngọc	17	1	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Ninh	ONT		0,28		0,28	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,28	0,28		0,28	0,17									0,11											xã Xuân Ninh	41	14, 15	- NQ CMD số 126/NQ-HDND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
	Xã Xuân Phú	ONT		0,37		0,37	0,27	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 2,3)	ONT	0,28	0,20		0,20	0,20																						xã Xuân Phú	9	26, 27, 30, 36	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 4)	ONT	0,90	0,10		0,10		0,10																					xã Xuân Phú	23	99	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 6)	ONT	0,10	0,02		0,02	0,02																						xã Xuân Phú	12	30	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;(Trong KH2024 đã thực hiện 0,15 ha)		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 7)	ONT	0,10	0,05		0,05	0,05																						xã Xuân Phú	10	24, 25	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Xã Xuân Phúc	ONT		1,18		1,18	1,16	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 6)	ONT	0,06	0,06		0,06	0,06																						xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	16	6, 20	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh; - Giảm diện tích 0,07 ha xuống 0,06 ha phù hợp với DCQH		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 7)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,03																						xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	5	54	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 8)	ONT	0,08	0,08		0,08	0,08																						xã Xuân Phúc (Xuân Hòa)	11	258 (Bản đồ dồn điền là thửa 263)	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh; - Giảm diện tích từ 0,11 ha xuống 0,08 ha phù hợp với DCQH		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 5)	ONT	0,03	0,03		0,03	0,01			0,02																			xã Xuân Phúc (Xuân Kiển)	25 (6 cũ)	306, 307	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 10)	ONT	0,04	0,04		0,04	0,04																						xã Xuân Phúc (Xuân Tiến)	50 (6 cũ)	198	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 12)	ONT	0,36	0,36		0,36	0,36																						xã Xuân Phúc (Xuân Tiến)	47 (3b cũ)	234, 237, 238, 241	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh; - Giảm diện tích từ 0,4 ha xuống 0,36 ha phù hợp với DCQH		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 13)	ONT	0,35	0,35		0,35	0,35																						xã Xuân Phúc (Xuân Tiến)	47 (3b cũ)	235, 236, 238 - 241	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh; Giảm diện tích từ 0,4 ha xuống 0,35 ha		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 14)	ONT	0,23	0,23		0,23	0,23																						xã Xuân Phúc (Xuân Tiến)	47 (3b cũ)	251, 252, 254	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Xã Xuân Tân	ONT		0,14		0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,14	0,14		0,14	0,14																						xã Xuân Tân	51	29	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Xã Xuân Thành	ONT		0,07		0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,10	0,07		0,07	0,07																						xã Xuân Thành	9	128	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Xã Xuân Thượng	ONT		0,19		0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,22	0,08		0,08	0,08																						xã Xuân Thượng	1	370, 372	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 3)	ONT	0,09	0,09		0,09	0,09																						xã Xuân Thượng	10	269	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 4)	ONT	0,03	0,02		0,02	0,02																						xã Xuân Thượng	10	37, 40	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		
	Xã Xuân Vinh	ONT		0,24		0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 1)	ONT	0,08	0,08		0,08	0,08																						xã Xuân Vinh	21	158	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HDND tỉnh;		

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú				
							LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC		SON	MNC		PNK	CSD	Từ	Thửa
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 2)	ONT	0,10	0,08		0,08	0,08																						xã Xuân Vinh	5	86	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Vị trí 3)	ONT	0,15	0,08		0,08	0,08																							xã Xuân Vinh	12	5	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;	
1.2	Đất ở tại đô thị			0,97		0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị (Vị trí 1)	ODT	0,07	0,07		0,07	0,07																						TT. Xuân Trường	8	173	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị (Vị trí 2)	ODT	0,90	0,90		0,90	0,90																						TT. Xuân Trường	29	324 - 330	- NQ CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;		
III	Danh mục dự án không sử dụng đất lúa			0,24	-	0,24	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,02	-					
1	Đất ở			0,24		0,24	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,02	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT		0,24		0,24	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,02	-					
a	Đất ở tại nông thôn			0,19		0,19	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,02	-					
	Xã Trà Lũ	ONT		0,08		0,08	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08	0,08		0,08			0,03	0,05																				xã Trà Lũ (Xuân Trung)	36 (8 cũ)	84, 85		
	Xã Xuân Vinh	ONT		0,11		0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	0,02	-					
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03	0,03		0,03																	0,03							xã Xuân Vinh	23	117		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06	0,06		0,06																	0,06							xã Xuân Vinh	39	35		
	Đầu giá QSD đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02	0,02		0,02																					0,02			xã Xuân Vinh	15	2, 3		
b	Đất ở tại đô thị			0,05		0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,07	0,05		0,05											0,05												TT. Xuân Trường	27	72			
C	Danh mục dự án đăng ký để theo dõi			0,41		-																												
	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Kiên			0,22		-																								xã Xuân Phúc				
	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư tập trung xã Xuân Phương			0,05		-																								xã Trà Lũ				
	Đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư tập trung xã Xuân Trung			0,14		-																								xã Trà Lũ				